

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 96/2025/HC-PT

Ngày 28 tháng 8 năm 2025

V/v: “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thuý Hồng

Các thẩm phán:

Ông Trần Văn Mười

Ông Lê Hoàng Tấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Tường Vi - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 28 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính phúc thẩm thụ lý số: 155/2025/TLPT-HC ngày 04/3/2025 về việc “*Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất*”. Do Bản án hành chính sơ thẩm số: 518/2024/HC-ST ngày 12/11/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 436/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện:* Ông Nguyễn Ngọc L, sinh năm 1964. Địa chỉ: Số C đường số C, khu phố F, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là: 39/2/5 đường số C, khu phố F, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Minh T, sinh năm 1986. Địa chỉ: Số F P, phường C, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay là: Số F P, phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân thành phố T (Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Người kháng cáo:

- Ông Nguyễn Ngọc L – Là Người khởi kiện;
- Ủy ban nhân dân thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh – Là Người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc L và người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc L trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc L có diện tích 2.892m² đất tại phường T, Quận B nằm trong phạm vi giải tỏa dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư S tại phường T, Quận B theo Quyết định thu hồi và giao đất số: 604/QĐ-UB ngày 11/02/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố H (viết tắt UBND Thành phố H). Từ năm 2005, Ủy ban hành quyết định về việc bồi thường cho ông L, nhưng sau đó có nhiều quyết định điều chỉnh về nội dung bồi thường.

Đến ngày 21/5/2012, Ủy ban hành Quyết định số: 6584/QĐ-UBND về việc ban hành phương án bồi thường cho ông L 2.892m² đất đều là đất nông nghiệp, trong đó 1.395m² là đất nông nghiệp trồng cây lâu năm và 1.497m² là đất nông nghiệp trồng cây hàng năm. Ông L không đồng ý nên khởi kiện quyết định số: 6584/QĐ-UBND của Ủy ban. Tại Bản án hành chính phúc thẩm số: 691/2015/HCTP ngày 04/6/2015 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định trong 2.892m² của ông L đã được xác định 102m² đất ở, phần còn lại 2.790m² phải xem xét nghĩa vụ chậm bồi thường theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 9 của Nghị định số: 197/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ và thực hiện hỗ trợ theo hướng dẫn tại Công văn số: 4815/UBND-ĐTMT ngày 27/9/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Thực hiện bản án có hiệu lực pháp luật, UBND thành phố T đã ban hành Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về điều chỉnh một phần nội dung Điều 1 Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban đối với ông Nguyễn Ngọc L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư S tại phường T. Tại Quyết định này phê duyệt phương án bồi thường như sau: trong 2.892m² có 102m² đất ở thì bồi thường 102m² đất đã san nền; số đất còn lại thì phương thức đền bù không thay đổi so với phương án trước.

Ông L cho rằng UBND thành phố T không thay đổi phương án bồi thường là không thực hiện đúng bản án đã tuyên, làm thiệt hại quyền lợi của ông, nên khởi kiện đề nghị hủy Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND Thành phố T về điều chỉnh một phần nội dung điều 1 Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban đối với ông Nguyễn Ngọc L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư S tại phường T, thành phố T; Vì các lý do như sau: Bản án đã tuyên 102m² là đất ở nên phải xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 45 Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP của Chính Phủ thì ông L phải được bồi thường 5 lần hạn mức đất ở, tức là diện tích đất ở phải được bồi thường là 1.000m² đất và phần diện tích còn lại 1.892m² được bồi thường

theo giá đất nông nghiệp tại thời điểm trả tiền bồi thường và phải tính thêm hỗ trợ bằng tiền theo mức 50% giá đất ở liền kề tại thời điểm chi trả bồi thường, như Bản án phúc thẩm số: 691/2015/HCPT ngày 04/6/2015 đã có hiệu lực. Ông L yêu cầu tuyên rõ “Buộc UBND Thành phố T phải thực hiện nhiệm vụ công vụ đối với ông Nguyễn Ngọc L trong việc thực hiện bồi thường cho đủ 1.000m² theo loại đất ở và bồi thường diện tích 1.892m² đất nông nghiệp theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường và tính hỗ trợ bằng tiền theo mức 50% giá đất ở liền kề tại thời điểm chi trả bồi thường đối với diện tích 1.892m² đất nông nghiệp theo quy định”.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T có ý kiến:

Cơ sở pháp lý thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư S tại phường T, Quận B (nay là thành phố T) là Quyết định thu hồi và giao đất số: 604/QĐ-UB ngày 11/02/2003 của UBND Thành phố H; Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được thực hiện theo Phương án số: 63/PA-UB ngày 01/6/2004 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án đã được UBND Thành phố H phê duyệt tại Quyết định số: 3307/QĐ-UB ngày 30/6/2004. Đến thời điểm hiện tại thì các quyết định và phương án trên vẫn còn giá trị pháp lý thi hành, chưa bị sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bởi bất kỳ một văn bản hoặc quyết định nào của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Trong Phương án số: 63/PA-UB ngày 01/6/2004 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án không có quy định việc tính bồi thường, hỗ trợ đối với đất ở, vì tại thời điểm điều tra khảo sát trước khi lập Phương án ghi nhận toàn bộ diện tích thu hồi trong dự án là đất nông nghiệp, không có đất ở. Do vậy để thực hiện bản án, UBND Thành phố T đã có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân Thành phố H hướng dẫn thực hiện. Theo Công văn số: 3395/UBND-ĐT ngày 23/9/2022 của UBND Thành phố H, phương án bồi thường đất ở là bằng nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật có cùng diện tích.

Do đó đối với 102,0m² đất ở: Căn cứ Điều 5 Nghị định số: 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ quy định nguyên tắc bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi đất “... Người có đất bị thu hồi được đền bù bằng tiền, nhà ở hoặc bằng nền đất” và theo hướng dẫn tại Công văn số: 3395/UBND-ĐT ngày 23/9/2022 của UBND Thành phố H, UBND thành phố T đã bồi thường 102,0m² đất “Thổ” của ông Nguyễn Ngọc L bằng nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật cùng diện tích 102,0m².

Đối với đất nông nghiệp: Do đã bồi thường 102m² là đất ở nên diện tích đất nông nghiệp còn lại là 2.790m². Tại Phương án số: 63/PA-UB quy định có 2 phương thức bồi thường đất nông nghiệp để người được bồi thường có quyền lựa chọn:

Phương thức 1: Bồi thường bằng tiền theo đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm 200.000 đồng/m²; Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm 150.000 đồng/m². Tổng số tiền hỗ trợ, bồi thường về đất là 483.150.000 đồng.

Tại thời điểm ban hành Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 về bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Ngọc L thì Bảng giá đất ban hành kèm theo

Quyết định số: 82/2011/QĐ-UBND ngày 18/12/2011 của UBND Thành phố H có hiệu lực thi hành. Đất của ông Nguyễn Ngọc L thuộc vị trí 2 và 3. Theo đó, giá đất nông nghiệp trồng cây hàng năm, vị trí 2 khu vực 1 là 130.000đ/m² và vị trí 3 là 97.000đ/m²; Giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm, vị trí 2 khu vực 1 là 152.000đ/m² và vị trí 3 là 114.000đ/m². Đối chiếu với Phương án số 63/PA-UB ngày 01/6/2004 của Hội đồng bồi thường dự án, thì đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là 200.000 đồng/m² và đất nông nghiệp trồng cây hàng năm là 150.000 đồng/m² vẫn cao hơn giá đất tại Bảng giá đất hàng năm tại Quyết định số: 82/2011/QĐ-UBND ngày 18/12/2011 nêu trên. Nên để đảm bảo quyền lợi cho người dân, UBND thành phố T vẫn áp giá theo Phương án số 63/PA-UB ngày 01/6/2004 đã được phê duyệt.

Phương thức 2: Phương án số: 63/PA-UB quy định bồi thường bằng đất đã san nền có hạ tầng kỹ thuật: Đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tỷ lệ hoán đổi 13,5%; Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm tỷ lệ hoán đổi 10%, do đó 2.790m² đất nông nghiệp của ông L có diện tích nền hoán đổi là 338,025m².

Trường hợp của ông Nguyễn Ngọc L thuộc diện giải tỏa một phần, có diện tích giải tỏa 2.892m²/8.764m² đã được UBND quận U cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0428894 ngày 30/7/1999. Trong đó, thửa 306 diện tích 459m² mục đích sử dụng “Lúa”; thửa 307 diện tích 102m² mục đích sử dụng “Thỏ”, thửa 308 diện tích 238m² mục đích sử dụng “Ao”; thửa 309 diện tích 243m² mục đích sử dụng “Lúa”; thửa 310 diện tích 557m² mục đích sử dụng “HG/db - Hoang đồng bằng” và thửa 311 diện tích 1.293m² mục đích sử dụng “ĐRM- Đất rau mùa”. Do đó bồi thường 2.790m² tính theo mục đích sử dụng đất được cấp “Đất nông nghiệp trồng cây hàng năm và đất nông nghiệp trồng cây lâu năm” là phù hợp theo quy định tại Điểm a Khoản 1 phần 1 Phương án số: 63/PA-UB ngày 01/6/2004 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng dự án.

Thông tư số: 37/2014/TT-BTNMT của Bộ T1, đều quy định các dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước khi Luật, Nghị định mới có hiệu lực thì vẫn thực hiện theo phương án đã phê duyệt. Ngoài ra, tại điểm b Khoản 2 Phần III Công văn số: 4815/UBND-ĐTMT ngày 27/9/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về giá đất nông nghiệp để tính bồi thường và nguyên tắc xác định giá đất ở trung bình khu vực tính hỗ trợ đất nông nghiệp xen kẽ trong Khu dân cư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có quy định: “Đối với những dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và đang thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành trước ngày ban hành Công văn này thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh Công văn này”.

Do đó, việc ông Nguyễn Ngọc L yêu cầu tính 1.892m² đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư là không có cơ sở. Do đó, UBND thành phố Thủ Đức ban hành quyết định số 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 là đúng pháp luật. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số: 518/2024/HC-ST ngày 12/11/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ Điều 32, Điều 60, Điều 116, Điều b Khoản 1 Điều 143, Điều 144, Khoản 1 Điều 157, Điều 158, Điều 193, Điều 206 Luật Tổ tụng hành chính 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng Án phí và Lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L.

Hủy một phần Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T về điều chỉnh một phần nội dung Điều 1 Quyết định số 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của Chủ tịch U đối với ông Nguyễn Ngọc L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư S tại phường T, thành phố T, cụ thể hủy nội dung bồi thường, hỗ trợ bằng tiền đối với 2.790m² đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc L tại mục A.2.2.a phần III Bảng Chiết tính số: 12/TML-ĐC ngày 06/12/2022 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng khi dân cư số 1, được phê duyệt tại Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện nhiệm vụ công vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Nguyễn Ngọc L theo nhận định trong bản án này.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 20/11/2024, ông Cao Minh T là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện Nguyễn Ngọc L có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T và buộc UBND thành phố T phải thực hiện nhiệm vụ công vụ về việc bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc L cho đủ 1.000m² đất ở và bồi thường diện tích 1.892m² đất nông nghiệp theo giá đất tại thời điểm bồi thường và tính hỗ trợ bằng tiền theo mức 50% giá đất ở liền kề tại thời điểm chi trả tiền bồi thường đối với diện tích 1.000m² đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường theo quy định.

Ngày 19/12/2024, Ủy ban nhân dân thành phố T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét và xét xử phúc thẩm theo hướng sửa Bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Ông Cao Minh T là người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện Nguyễn Ngọc L giữ nguyên kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T và buộc UBND thành phố T phải thực hiện nhiệm vụ công vụ về việc bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc L cho đủ 1.000m² đất ở và bồi thường diện tích 1.892m² đất nông nghiệp theo giá đất tại thời điểm bồi thường và tính hỗ trợ bằng tiền theo mức 50%

giá đất ở liền kề tại thời điểm chi trả tiền bồi thường đối với diện tích 1.000m² đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường theo Công văn số: 4815/UBND-ĐTMT ngày 27/9/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố H.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông L và người bị kiện UBND thành phố T làm trong hạn luật định đủ điều kiện theo thủ tục phúc thẩm. Tuy nhiên Chủ tịch UBND phường C (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của UBND thành phố T) đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Do đó đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của UBND thành phố T.

Về yêu cầu kháng cáo: Xét thấy bản án sơ thẩm xét xử hủy một phần Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T về việc điều chỉnh một phần nội dung Điều 1 Quyết định số 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của Chủ tịch U đối với ông Nguyễn Ngọc L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư S tại phường T, thành phố T, cụ thể hủy nội dung bồi thường, hỗ trợ bằng tiền đối với 2.790m² đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc L tại mục A.2.2.a phần III Bảng Chiết tính số: 12/TML-ĐC ngày 06/12/2022 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng khi dân cư số 1, được phê duyệt tại Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện nhiệm vụ công vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Nguyễn Ngọc L là có căn cứ, đúng pháp luật.

Ông L kháng cáo yêu cầu bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc L cho đủ 1.000m² đất ở và và tính hỗ trợ bằng tiền theo mức 50% giá đất ở liền kề tại thời điểm chi trả tiền bồi thường đối với diện tích 1.000m² đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường là không phù hợp với quy định của pháp luật.

Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc L và người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T làm trong thời hạn luật định, hợp lệ, đủ điều kiện để thụ lý, xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Ngày 26/01/2025, UBND thành phố T đã có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử phúc thẩm vắng mặt người bị kiện theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

[2] Người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc L khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T và buộc UBND Thành phố T phải thực hiện nhiệm vụ công vụ về việc bồi thường cho ông Nguyễn Ngọc L cho đủ 1.000m² đất ở và bồi thường diện tích 1.892m² đất nông nghiệp theo giá đất tại thời điểm bồi thường và tính hỗ trợ bằng tiền theo mức 50% giá đất ở liền kề tại thời điểm chi trả tiền bồi thường đối với diện tích 1.000m² đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường theo quy định.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, người bị kiện và thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 3, Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[3] Về căn cứ ban hành quyết định hành chính bị khởi kiện:

Ông Nguyễn Ngọc L có phần đất 2.892m² được U cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 30/7/1999 bị thu hồi gồm thửa đất 306 diện tích 495m² mục đích sử dụng đất lúa; thửa 307 diện tích 102m² mục đích sử dụng đất thổ; thửa 308 diện tích 238m² mục đích sử dụng đất Ao; thửa số 309 diện tích 243m² mục đích sử dụng đất lúa; thửa 310 diện tích 557m² mục đích sử dụng Hg/db- Hoang đồng băng; thửa 311 diện tích 1.293m² mục đích sử dụng DRM- đất rau màu.

Ngày 30/6/2004, Chủ tịch UBND Thành phố H ban hành Quyết định số: 3307/QĐ-UBND về duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại của Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số A tại Phường T, Quận B do Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng của dự án lập Phương án số: 63/PA-UB ngày 01/6/2004 đã được Hội đồng thẩm định bồi thường, giải phóng mặt bằng thành phố thẩm định ngày 28/6/2004.

Ngày 01/11/2005, Chủ tịch U ban hành Quyết định số: 5206/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Ngọc L về việc giải phóng mặt bằng khu đất (căn nhà và các thửa đất 307, 308, 309, 310, 311 tờ bản đồ số 5 với số tiền 433.800.000 đồng (Theo bảng chiết tính số 12/TML ngày 05/9/2005). Ông L không đồng ý nên đã làm đơn khiếu nại.

Ngày 21/5/2012, Chủ tịch U ban hành Quyết định số: 6584/QĐ-UBND về việc điều chỉnh nội dung tại Điều 1 của Quyết định số: 5206/QĐ-UB ngày 01/11/2005 của Chủ tịch U, với nội dung điều chỉnh: *“Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông Nguyễn Ngọc L căn nhà và các thửa đất 307, 308, 309, 310, 311 tờ bản đồ số 5 thuộc một phần thửa 35, 36, 37 tờ bản đồ số 30 (BĐDC 2003) phường T Quận B trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại Phường T Quận B với số tiền 639.886.900 đồng (Theo bảng chiết tính số 12/TML ngày 09/4/2012), theo đó bồi thường, hỗ trợ về đất bằng tiền là 433.800.000 đồng (phương thức 1) hoặc hoán đổi đất đã san nền có hạ tầng kỹ thuật bằng 338,025m²; bồi thường, hỗ trợ công trình vật kiến trúc trên đất: 70.814.900 đồng; bồi thường cây trồng hoa màu: 65.522.000 đồng”*.

Ông L không đồng ý nên đã khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết huỷ Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của Chủ tịch U về bồi thường, hỗ trợ về

đất cho ông L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại Phường T Quận B.

Ngày 18/12/2014, Tòa án nhân dân quận 2 ban hành Bản án sơ thẩm số: 32/2014/HC-ST; Tuyên xử: “*Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L. Hủy một phần Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 về điều chỉnh nội dung Điều 1 tại Quyết định số: 5206/QĐ-UB ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Quận U đối với thửa đất 307 diện tích 102,0m². Buộc Ủy ban nhân dân Quận U điều chỉnh Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 về điều chỉnh nội dung Điều 1 tại Quyết định số 5206/QĐ-UB ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Quận U đối với thửa đất 307 diện tích 102,0m² theo đơn giá đất ở; bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L về hủy Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 điều chỉnh nội dung Điều 1 Quyết định số: 5206/QĐ-UB ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Quận U với yêu cầu bồi thường diện tích 2.790m² theo đơn giá đất nông nghiệp xen kẽ khu dân cư*”. Không đồng ý, ông Nguyễn Ngọc L kháng cáo đến Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Bản án hành chính phúc thẩm số: 691/2015/HC-PT ngày 04/6/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Tuyên xử: “*Sửa bản án sơ thẩm. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L. Tuyên bố việc Ủy ban nhân dân Quận U tính giá bồi thường đối với 2.790m² đất đối với ông Nguyễn Ngọc L trong Quyết định số: 6584/QĐ-UB ngày 21/5/2012 là không đúng quy định pháp luật. Buộc Ủy ban nhân dân quận U tính toán hỗ trợ bồi thường đối với 2.790m² đất đối với ông Nguyễn Ngọc L trong Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 đúng quy định pháp luật. Các quyết định còn lại của bản án sơ thẩm số: 32/2014/HC-ST ngày 18/12/2014 của Tòa án nhân dân Quận 2 không bị kháng cáo kháng nghị phát sinh hiệu lực pháp luật*”.

Thực hiện Bản án hành chính có hiệu lực pháp luật; Ngày 16/3/2022, UBND thành phố T ban hành Quyết định số: 2233/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần nội dung tại Điều 1 của Quyết định số: 6584/QĐ-UB ngày 21/5/2012 của Chủ tịch U đối với ông Nguyễn Ngọc L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại phường T, thành phố T với nội dung: “*Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Nguyễn Ngọc L thường trú 36/2 Đường D, Khu phố E, phường T, thành phố T, có căn nhà (thửa đất) giải tỏa thuộc thửa 306, 307, 308, 309, 310, 311, tờ bản đồ số 5 theo Tài liệu chỉnh lý năm 1990 (thuộc một phần thửa 35, 36, 37 tờ bản đồ số 30 theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) tại phường T, thành phố T thuộc dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư S, cụ thể như sau: Trường hợp ông Nguyễn Ngọc L chọn phương thức nhận bồi thường bằng tiền đối với đất nông nghiệp và nhận bồi thường bằng đất đã san nền có hạ tầng kỹ thuật đối với đất ở thì được nhận số tiền 619.486.900 đồng và được hoán đổi nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật với diện tích tiêu chuẩn 102,000m²; Trường hợp ông Nguyễn Ngọc L không chọn phương thức nhận tiền mà chọn phương thức nhận bồi thường bằng đất đã san nền có hạ tầng kỹ thuật thì được nhận số tiền 136.336.900 đồng và được hoán đổi nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật với diện tích tiêu chuẩn 426,255m². (Đính kèm Bảng chiết tính số 12/TML-ĐC ngày 05 tháng 12 năm 2022). Các nội dung khác của*

Quyết định số 6584/QĐ-UBND ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U giữ nguyên không thay đổi”

Ngày 13/4/2023, Ủy ban nhân dân phường T tiến hành công bố và bàn giao Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 cho ông Nguyễn Ngọc L. Ông Nguyễn Ngọc L không đồng ý nên làm đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 về điều chỉnh một phần nội dung Điều 1 Quyết định 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận U. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện theo quyết định của Bản án phúc thẩm số: 691/2015/HC-PT Ngày 04/6/2015 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L: “Hủy một phần Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T về điều chỉnh một phần nội dung Điều 1 Quyết định số 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của Chủ tịch U đối với ông Nguyễn Ngọc L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư S tại phường T, thành phố T, cụ thể hủy nội dung bồi thường hỗ trợ bằng tiền đối với 2.790m² đất nông nghiệp của ông Nguyễn Ngọc L tại mục A.2.2.a phần III Bảng Chiết tính số: 12/TML-ĐC ngày 06/12/2022 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án Đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1, được phê duyệt tại Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T thực hiện nhiệm vụ công vụ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Nguyễn Ngọc L theo nhận định trong bản án này”. Người khởi kiện ông Nguyễn Ngọc L và người bị kiện UBND thành phố T đều có kháng cáo.

[4] Xét kháng cáo của người người kiện và người bị kiện, thấy rằng:

[4.1] Tại Bản án sơ thẩm số: 32/2014/HC-ST ngày 18/12/2014 và Bản án phúc thẩm số: 691/2015/HC-PT Ngày 04/6/2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử: “Hủy một phần Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 về điều chỉnh nội dung Điều 1 tại Quyết định số: 5206/QĐ-UB ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Quận U đối với thửa đất 307 diện tích 102,0m²; Buộc Ủy ban nhân dân Quận U điều chỉnh Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 về điều chỉnh nội dung Điều 1 tại Quyết định số: 5206/QĐ-UB ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Quận U đối với thửa đất 307 diện tích 102,0m² theo đơn giá đất ở; Buộc Ủy ban nhân dân quận U tính toán hỗ trợ bồi thường đối với 2.790m² đất đối với ông Nguyễn Ngọc L trong Quyết định số: 6584/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 theo đúng quy định pháp luật”. Đồng thời, tại phần nhận định của Bản án hành chính phúc thẩm số: 691/2015/HC-PT có xác định việc chậm bồi thường, hỗ trợ thiệt hại do giải phóng mặt bằng đối với hộ ông L thuộc Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu dân cư số 1 tại phường T là do lỗi của U sau đó là UBND thành phố T.

Theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ quy định trường hợp thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau: “Bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá đất tại thời điểm bồi thường do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

công bố cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi; ...”

Điểm đ khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai quy định Giá đất cụ thể được sử dụng để làm căn cứ để tính tiền bồi thường khi nhà nước thu hồi đất và tại khoản 3 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giá đất cụ thể. Cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc xác định giá đất cụ thể. Trong quá trình thực hiện, cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh được thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất để tư vấn xác định giá đất cụ thể; Việc xác định giá đất cụ thể phải dựa trên cơ sở điều tra, thu thập thông tin về thửa đất, giá đất thị trường và thông tin về giá đất trong cơ sở dữ liệu đất đai; áp dụng phương pháp định giá đất phù hợp; Căn cứ kết quả tư vấn xác định giá đất, cơ quan quản lý đất đai cấp tỉnh trình Hội đồng thẩm định giá đất xem xét trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp quyết định; Hội đồng thẩm định giá đất gồm Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch và đại diện của cơ quan, tổ chức có liên quan, tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất*”; Điều 13 Thông tư số: 37/2024/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ T1 quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất đã quy định thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư là do Sở T2, Phòng T3 có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư trước khi trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt.

Đối chiếu với quy định trên thấy rằng: UBND thành phố Thủ Đức thi hành Bản án có hiệu lực pháp luật ngày 04/6/2015, nhưng UBND thành phố T vẫn căn cứ Phương án số: 63/PA-UB ngày 01/6/2004 của Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại phường T để ban hành Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 xác định mức giá bồi thường đối với đất nông nghiệp trồng cây hàng năm là 150.000 đồng/m², mức giá bồi thường đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm là 200.000 đồng/m² để tính bồi thường diện tích 2.790m² đất nông nghiệp ông Nguyễn Ngọc L là chưa đúng quy định tại điểm a khoản 2 Điều 9 của Nghị định số: 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 khoản 2 Điều 74 và điểm đ khoản 4 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013 làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của gia đình ông L.

Mặt khác, tại Quyết định số: 2233/QĐ-UBND của UBND thành phố T có nội dung: “*Trường hợp ông Nguyễn Ngọc L chọn phương thức nhận bồi thường bằng tiền đối với đất nông nghiệp và nhận bồi thường bằng đất đã san nền có hạ tầng kỹ thuật đối với đất ở thì được nhận số tiền 619.486.900 đồng và được hoán đổi nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật với diện tích tiêu chuẩn 102,000m²*”.

Như vậy, việc xem xét tính bồi thường cho ông L đối với 102m² đất ở được bồi thường bằng nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật với diện tích tương ứng 102,0m² đất là đúng quy định. Tuy nhiên, trong trường hợp bồi thường 102m² đất ở bằng tiền thì phải được xem xét bồi thường theo giá đất cụ thể tại thời điểm trả tiền bồi thường

theo quy định tại khoản 2 Điều 74 và điểm đ khoản 4 Điều 114 Luật đất đai năm 2013.

Do đó, ông L yêu cầu UBND Thành phố thực hiện nhiệm vụ công cụ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Nguyễn Ngọc L đối với diện tích 102m² đất ở (trong trường hợp không bồi thường bằng nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật với diện tích tương ứng 102,0m² đất) và 2.790m² đất nông nghiệp theo giá đất cụ thể tại thời điểm trả tiền bồi thường theo quy định tại khoản 2 Điều 74 và điểm đ khoản 4 Điều 114 Luật đất đai năm 2013 là có căn cứ chấp nhận.

[4.2] Xét thấy phần đất của ông L bị thu hồi gồm thửa đất 306 diện tích 495m² mục đích sử dụng đất lúa, thửa 307 diện tích 102m² mục đích sử dụng đất thổ, thửa 308 diện tích 238m² mục đích sử dụng đất Ao; thửa số 309 diện tích 243m² mục đích sử dụng đất lúa; thửa 310 diện tích 557m² mục đích sử dụng Hg/db-Hoang đồng bằng, thửa 311 diện tích 1.293m² mục đích sử dụng DRM-đất rau màu.

Do đó, xét yêu cầu của ông L yêu cầu được bồi thường 1.000m² đất ở theo quy định tại khoản 5 Điều 24 của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ là không có căn cứ chấp nhận.

[4.3] Xét yêu cầu của ông L yêu cầu được hỗ trợ 50% giá đất ở trung bình của khu vực có đất thu hồi theo Công văn số: 4815/UBND-ĐTMT ngày 27/9/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố H:

Xét thấy Tại Công văn số: 4815/UBND-ĐTMT ngày 27/9/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố H quy định về việc xác định giá đất ở trung bình khu vực thu hồi đất để hỗ trợ như sau: *“...Hộ gia đình, cá nhân khi bị thu hồi đất nông nghiệp trong địa giới hành chính phường, trong khu dân cư thuộc thị trấn, khu dân cư nông thôn; thửa đất nông nghiệp tiếp giáp với ranh giới phường, ranh giới khu dân cư thì ngoài việc được bồi thường theo giá đất nông nghiệp quy định tại Phần I nêu trên còn được hỗ trợ bằng 50% giá đất ở trung bình của khu vực có đất thu hồi theo quy định trong Bảng giá đất do Ủy ban nhân dân thành phố Q và công bố hàng năm; diện tích được hỗ trợ là diện tích đang sử dụng thực tế nhưng không quá năm (05) lần hạn mức giao đất ở theo quy định....Đối với những dự án đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày ban hành Công văn này thì không áp dụng và không điều chỉnh theo Công văn này; Đối với những dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo phương án đã được phê duyệt hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư theo chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do Ủy ban nhân dân thành phố ban hành trước ngày ban hành Công văn này thì thực hiện theo chính sách, phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Công văn này; Đối với những dự án đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng đến ngày ký Công văn này mà chưa thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; những dự án đã được phê duyệt giá đất nông nghiệp để tính bồi thường và giá đất ở trung bình khu vực để tính hỗ trợ nhưng đến ngày ban hành Công văn này mà chưa lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì được áp dụng theo Công văn này...”*

Đối chiếu với quy định trên thấy rằng trường hợp của ông L thuộc trường hợp dự án có phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư nhưng đến ngày ký Công văn số: 4815/UBND-ĐTMT ngày 27/9/2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố H vẫn chưa thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông L nên được áp dụng Công văn số: 4815/UBND-ĐTMT để tính hỗ trợ cho ông L theo quy định về Bảng giá đất được quy định tại Quyết định số 79/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND Thành phố H về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố quy định về bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ.

Do đó, xét yêu cầu của ông L yêu cầu UBND thành phố T thực hiện hỗ trợ cho ông L bằng 50% giá đất ở trung bình của khu vực có đất thu hồi theo quy định về Bảng giá đất được quy định tại Quyết định số: 79/2024/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND Thành phố H về sửa đổi, bổ sung Quyết định số: 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố quy định về bảng giá đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích được hỗ trợ là diện tích đang sử dụng thực tế nhưng không quá năm (05) lần hạn mức giao đất ở theo quy định là có căn cứ để chấp nhận.

[4.4] UBND thành phố T kháng cáo cho rằng để thực hiện bản án có hiệu lực pháp luật, UBND thành phố T thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số: 3395/UBND-ĐT ngày 23/9/2022 của UBND Thành phố H đã ban hành Quyết định số: 2233/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần nội dung tại Điều 1 của Quyết định số: 6584/QĐ-UB ngày 21/5/2012 của Chủ tịch U đối với ông Nguyễn Ngọc L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại phường T, thành phố T với nội dung bồi thường 102,0m² đất “Thổ” của ông Nguyễn Ngọc L bằng nền đất đã có hạ tầng kỹ thuật cùng diện tích 102,0m²; đối với đất nông nghiệp do đã bồi thường 102m² là đất ở nên diện tích đất nông nghiệp còn lại là 2.790m² theo Phương án số: 63/PA-UB ngày 01/6/2004.

Xét kháng cáo của UBND thành phố T yêu cầu bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L là chưa phù hợp với quy định của pháp luật như viện dẫn trên nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Do đó, chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L, không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L: Hủy nội dung Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T về việc điều chỉnh một phần nội dung tại Điều 1 của Quyết định số 6584/QĐ-UB ngày 21/5/2012 của Chủ tịch U đối với ông Nguyễn Ngọc L trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại phường T, thành phố T; Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) phải thực hiện nhiệm vụ công vụ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Nguyễn Ngọc L theo quy định của pháp luật và phù hợp với phần nhận định tại

mục [4.1] và [4.3] của bản án liên quan đến yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện; Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc L yêu cầu được bồi thường 1.000m² đất ở trong dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại phường T, thành phố T.

Quan điểm của đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị giữ nguyên Bản án sơ thẩm là chưa phù hợp với nhận định trên.

[6] Về án phí hành chính:

- Ủy ban nhân dân Thành phố T (có người kế thừa người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C) phải chịu án phí hành chính sơ thẩm theo quy định tại Điều 32 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Được khấu trừ vào số tiền do UBND thành phố T đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm.

- Các đương sự không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng hành chính; Căn cứ Điều 32, 34 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Ngọc L;

- Không chấp nhận kháng cáo của người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số: 518/2024/HC-ST ngày 12/11/2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

2.1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc L:

- Hủy nội dung Quyết định số: 2233/QĐ-UBND ngày 16/3/2023 của UBND thành phố T về việc điều chỉnh một phần nội dung tại Điều 1 của Quyết định số 6584/QĐ-UB ngày 21/5/2012 của Chủ tịch U đối với ông Nguyễn Ngọc L trong Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại phường T, thành phố T.

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố T (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) phải thực hiện nhiệm vụ công vụ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Nguyễn Ngọc L theo quy định của pháp luật và phù hợp với phần nhận định tại mục [4.1] và [4.3] của bản án liên quan đến yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Ngọc L yêu cầu được bồi thường 1.000m² đất ở trong Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng khu dân cư số 1 tại phường T, thành phố T.

3. Về án phí hành chính:

- Ủy ban nhân dân thành phố T (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường C, Thành phố Hồ Chí Minh) phải nộp 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ theo biên lai số 0041572 ngày 10/01/2025 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (Nay là Thi hành án dân sự Thành phố H). Người bị kiện Ủy ban nhân dân thành phố T đã nộp xong.

- Các đương sự không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**